



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

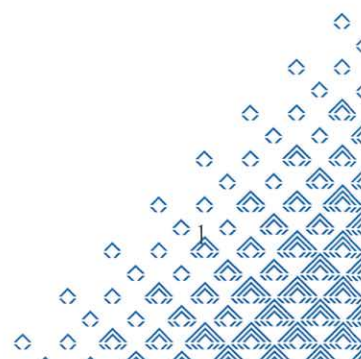
# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2022**

THÁNG 4 NĂM 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

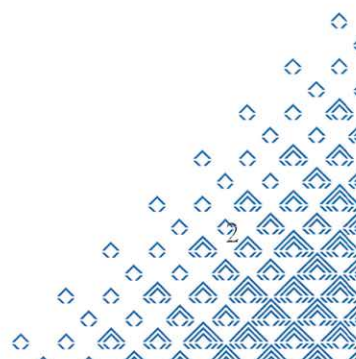
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>100.439.719.965.356</b>	<b>94.154.859.648.304</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>19.060.014.590.301</b>	<b>22.471.375.562.130</b>
Tiền	111		4.211.608.173.801	6.316.299.666.510
Các khoản tương đương tiền	112		14.848.406.416.500	16.155.075.895.620
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>27.249.295.250.368</b>	<b>18.236.152.616.078</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	27.249.295.250.368	18.236.152.616.078
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.128.156.547.984</b>	<b>7.662.680.796.645</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.577.320.901.036	4.973.095.672.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.490.803.643.623	1.722.371.823.278
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		76.724.162.500	23.521.740.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.020.678.463.445	981.799.066.828
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.181.076.518)	(39.275.168.162)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.810.453.898	1.167.661.858
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>40.036.170.600.581</b>	<b>42.134.493.932.210</b>
Hàng tồn kho	141		40.223.396.456.992	42.370.012.405.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(187.225.856.411)	(235.518.473.334)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.966.082.976.122</b>	<b>3.650.156.741.241</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		285.711.729.515	296.697.348.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.663.984.071.573	3.335.690.250.424
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	16.387.175.034	17.769.142.467



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

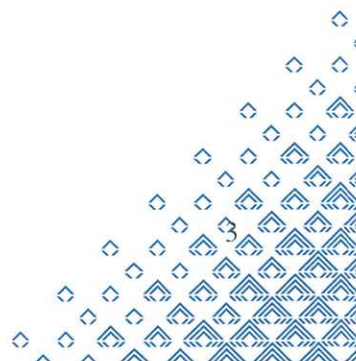
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>85.407.389.229.115</b>	<b>84.081.562.709.945</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>811.237.297.043</b>	<b>809.234.947.969</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		117.332.137.560	118.401.369.280
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	693.905.159.483	690.833.578.689
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.214.481.078.887</b>	<b>69.280.841.784.004</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	69.668.655.524.082	68.744.125.939.109
<i>Nguyên giá</i>	222		93.592.213.513.707	91.026.106.008.677
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(23.923.557.989.625)	(22.281.980.069.568)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	545.825.554.805	536.715.844.895
<i>Nguyên giá</i>	228		631.109.267.982	618.321.659.402
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(85.283.713.177)	(81.605.814.507)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>540.135.374.989</b>	<b>548.210.755.123</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		698.820.145.314	698.820.145.314
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(158.684.770.325)	(150.609.390.191)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.423.753.212.655</b>	<b>9.698.699.397.713</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.398.806.709.434	1.409.414.047.105
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	8.024.946.503.221	8.289.285.350.608
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>520.794.794.048</b>	<b>6.715.955.617</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.094.794.048	6.015.955.617
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	515.000.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.896.987.471.493</b>	<b>3.737.859.869.519</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.479.886.459.580	3.171.382.188.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		381.476.061.248	529.355.730.648
Lợi thế thương mại	269	V.11	35.624.950.665	37.121.950.665
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>185.847.109.194.471</b>	<b>178.236.422.358.249</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>86.889.171.231.434</b>	<b>87.455.796.846.810</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72.447.609.869.307</b>	<b>73.459.315.876.441</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.456.785.259.905	23.729.142.569.420
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		991.916.695.056	788.002.603.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	740.339.127.129	796.022.241.121
Phải trả người lao động	314		698.660.944.892	816.457.005.628
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	955.106.945.388	772.615.123.352
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75.040.906.755	16.951.911.160
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	991.628.408.205	1.047.158.508.079
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		46.260.963.681.821	43.747.643.082.356
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	4.088.201.631	4.755.735.476
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.273.079.698.525	1.740.567.096.715
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.441.561.362.127</b>	<b>13.996.480.970.369</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	394.900.444.015	410.407.940.262
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.803.217.550	8.803.217.550
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	64.210.532.331	63.027.061.241
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.921.989.392.311	13.464.931.998.700
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	51.657.775.920	49.310.752.616



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>98.957.937.963.037</b>	<b>90.780.625.511.439</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>98.957.937.963.037</b>	<b>90.780.625.511.439</b>
Vốn cổ phần	411		44.729.227.060.000	44.729.227.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.729.227.060.000	44.729.227.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.343.470.699	(1.925.960.852)
Quỹ đầu tư phát triển	418		877.817.304.122	923.549.304.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.982.300.098.270	41.763.425.970.912
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.765.339.740.540	7.285.282.773.452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.216.960.357.730	34.478.143.197.460
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		144.689.613.676	154.788.720.987
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>185.847.109.194.471</b>	<b>178.236.422.358.249</b>

Hung Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

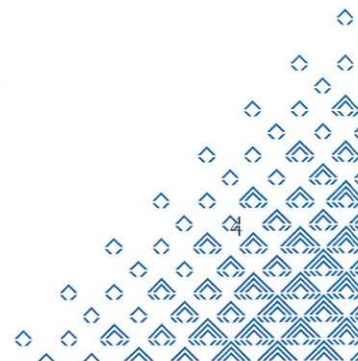


Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>44.404.678.868.287</b>	<b>31.459.012.155.902</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	346.532.197.261	282.137.468.282
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>44.058.146.671.026</b>	<b>31.176.874.687.620</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.3</b>	<b>33.949.820.289.803</b>	<b>22.993.832.748.581</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>10.108.326.381.223</b>	<b>8.183.041.939.039</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	768.925.488.108	898.307.295.649
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.111.142.568.904	767.768.026.036
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>596.932.887.294</i>	<i>621.546.963.567</i>
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(1.144.987.057)	(9.691.518.945)
Chi phí bán hàng	25	VI.6	576.981.269.053	414.275.498.764
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	263.579.264.674	206.277.440.053
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>8.924.403.779.643</b>	<b>7.683.336.750.890</b>
Thu nhập khác	31		192.553.043.388	159.049.266.440
Chi phí khác	32		194.852.967.124	152.172.822.839
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.299.923.736)</b>	<b>6.876.443.601</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>8.922.103.855.907</b>	<b>7.690.213.194.491</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		567.893.829.684	805.753.712.197
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		147.879.669.400	(121.099.563.674)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>8.206.330.356.823</b>	<b>7.005.559.045.968</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.216.960.357.730	6.977.554.343.152
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(10.630.000.907)	28.004.702.816

Hung Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>8.922.103.855.907</b>	<b>7.690.213.194.491</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.677.611.364.569	1.454.908.359.540
Các khoản dự phòng	03		(59.950.204.308)	28.321.364.644
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		150.783.920.541	(2.552.250.936)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(951.283.456.248)	(722.585.925.436)
Chi phí lãi vay	06		596.932.887.294	621.546.963.567
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>10.336.198.367.755</b>	<b>9.069.851.705.870</b>
Biến động các khoản phải thu	09		665.168.430.681	(3.364.015.325.784)
Biến động hàng tồn kho	10		2.157.183.286.223	(1.849.087.719.759)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.993.606.607.312)	(758.802.388.718)
Biến động chi phí trả trước	12		(95.129.210.608)	(52.531.887.685)
Tiền lãi vay đã trả	14		(590.981.613.068)	(638.893.494.939)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(578.723.718.398)	(494.678.519.443)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(513.100.948.690)	(318.492.238.077)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.387.007.986.583</b>	<b>1.593.350.131.465</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.026.975.731.178)	(1.399.236.188.679)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		4.117.528.200	1.780.127.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(19.318.517.776.498)	(7.952.254.523.391)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		9.738.241.951.928	5.213.877.851.025
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	827.030.264.967
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		911.474.085.424	266.641.688.553
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.691.659.942.124)</b>	<b>(3.042.160.779.980)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		525.000.000	3.130.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		34.800.675.129.353	30.267.142.223.530
Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.899.973.544.079)	(28.495.551.029.999)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.489.245.406)	(6.724.946.432)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.891.737.339.868</b>	<b>1.767.996.247.099</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.412.914.615.673)</b>	<b>319.185.598.584</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22.471.375.562.130</b>	<b>13.696.099.298.228</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.553.643.844	3.344.296.902
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>19.060.014.590.301</b>	<b>14.018.629.193.714</b>

Hưng Yên, ngày 28 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHAT  
H. YÊN MỸ, T. HƯNG YÊN  
Nguyễn Việt Thắng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cầu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

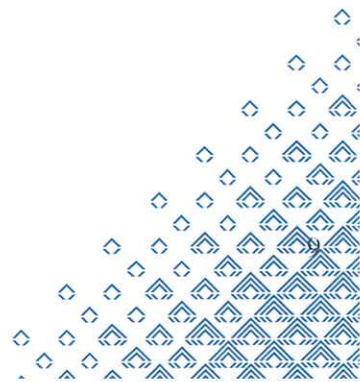
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### 4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5  
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

#### • Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
<b>1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
<b>2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
<b>3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát</b> Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
<b>4 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</b> Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%
<b>5 Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

*Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Công ty con:* là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

### 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

*Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:* Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:* Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

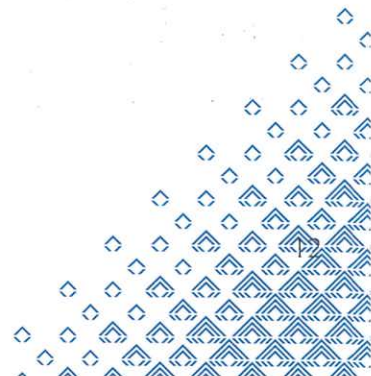
*Doanh thu bán hàng:* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

*Doanh thu bán căn hộ:* Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

*Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	19.965.746.364	18.025.793.073
Tiền gửi ngân hàng	4.191.637.853.437	6.298.237.554.627
Tiền đang chuyển	4.574.000	36.318.810
Các khoản tương đương tiền	14.848.406.416.500	16.155.075.895.620
<b>Cộng</b>	<b>19.060.014.590.301</b>	<b>22.471.375.562.130</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	27.249.295.250.368	27.249.295.250.368	18.236.152.616.078	18.236.152.616.078
	<b>27.249.295.250.368</b>	<b>27.249.295.250.368</b>	<b>18.236.152.616.078</b>	<b>18.236.152.616.078</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	515.000.000.000	515.000.000.000	-	-
	<b>515.000.000.000</b>	<b>515.000.000.000</b>	-	-

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	5.577.320.901.036	(38.981.076.518)	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>5.577.320.901.036</b>	<b>(38.981.076.518)</b>	<b>4.973.095.672.343</b>	<b>(39.075.168.162)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. Phải thu khác**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – ngắn hạn</b>				
Lãi phải thu	404.095.365.614	-	339.306.417.657	-
Ký cược, ký quỹ	436.835.508.742	-	394.586.677.130	-
Phải thu khác	179.747.589.089	(200.000.000)	247.905.972.041	(200.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.020.678.463.445</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>981.799.066.828</b>	<b>(200.000.000)</b>
<b>Phải thu khác – dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	693.097.280.709	-	690.130.186.939	-
Phải thu khác	807.878.774	-	703.391.750	-
<b>Cộng</b>	<b>693.905.159.483</b>	<b>-</b>	<b>690.833.578.689</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.811.770.029.077	-	6.128.452.680.205	(416.901.609)
Nguyên liệu, vật liệu	20.164.909.748.543	(97.599.813.561)	19.939.178.885.669	(121.536.162.441)
Công cụ, dụng cụ	1.968.676.983.756	(4.584.876.743)	1.849.900.700.667	(4.818.123.110)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.657.034.013.876	(55.430.924.716)	3.043.096.589.398	(57.194.686.036)
Thành phẩm	9.075.677.736.090	(23.792.850.973)	10.037.870.269.495	(49.715.666.081)
Hàng hóa	1.179.714.667.408	(5.817.390.418)	1.127.956.910.057	(1.836.934.057)
Hàng gửi bán	365.613.278.242	-	243.556.370.053	-
<b>Cộng</b>	<b>40.223.396.456.992</b>	<b>(187.225.856.411)</b>	<b>42.370.012.405.544</b>	<b>(235.518.473.334)</b>

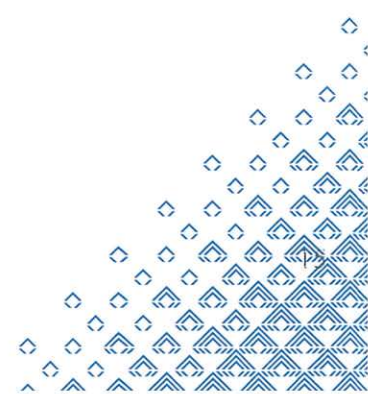
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Số dư đầu kỳ	8.289.285.350.608
Tăng trong kỳ	2.232.536.328.457
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.484.530.651.322)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(14.350.635.980)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-
Biến động khác	2.006.111.458
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.024.946.503.221</b>

**Chi tiết**

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	6.727.502.159.154	7.202.433.561.139
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	468.055.950.196	371.576.201.031
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	5.017.317.911	4.850.883.337
Dự án Nông nghiệp	284.236.883.094	257.309.221.899
Dự án khác	540.134.192.866	453.115.483.202
<b>Cộng</b>	<b>8.024.946.503.221</b>	<b>8.289.285.350.608</b>







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	32.284.724.791.769	-	54.746.423.943.951	3.661.855.610.408	189.248.798.911	136.136.537.141	7.716.326.497	91.026.106.008.677	87.944.689.989	-	-	-	-	2.484.530.651.322
Mua trong kỳ	-	277.556.529.537	47.006.348.570	37.037.596.367	3.900.745.052	-	-	-	7.350.685.897	-	-	-	-	(18.849.661.311)
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.189.251.836.342	10.371.599.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.481.825.030
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	(18.044.861.311)	(804.800.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	364.704.545	-	12.948.740.308	185.539.359	(1.017.159.182)	-	-	-	5.995.568.052	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(5.754.368.052)	-	(284.580.000)	-	43.380.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>	<b>32.556.891.657.799</b>	<b>277.556.529.537</b>	<b>56.977.301.427.860</b>	<b>3.708.645.545.680</b>	<b>192.175.764.781</b>	<b>149.482.791.090</b>	<b>7.716.326.497</b>	<b>93.592.213.513.707</b>	<b>93.592.213.513.707</b>	<b>149.482.791.090</b>	<b>7.716.326.497</b>	<b>93.592.213.513.707</b>	<b>93.592.213.513.707</b>	<b>93.592.213.513.707</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>														
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.694.633.383.095	-	16.399.432.528.037	936.551.540.284	115.698.518.296	131.679.207.437	3.984.892.419	22.281.980.069.568	3.984.892.419	-	-	-	-	1.661.306.312.636
Khấu hao trong kỳ	412.236.411.335	-	1.116.971.691.126	108.808.191.241	9.985.019.099	13.011.894.378	293.105.457	1.661.306.312.636	293.105.457	-	-	-	-	(16.073.806.355)
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	(15.429.529.147)	(644.277.208)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.654.586.224)
Biến động khác	-	-	90.005.832	106.457.290	(3.851.049.346)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	23.990.323	-	(23.990.323)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>	<b>5.106.893.784.753</b>	<b>277.556.529.537</b>	<b>17.501.040.705.525</b>	<b>1.044.821.911.607</b>	<b>121.832.488.049</b>	<b>144.691.101.815</b>	<b>4.277.997.876</b>	<b>23.923.557.989.625</b>	<b>23.923.557.989.625</b>	<b>144.691.101.815</b>	<b>4.277.997.876</b>	<b>23.923.557.989.625</b>	<b>23.923.557.989.625</b>	<b>23.923.557.989.625</b>
<b>Giá trị còn lại</b>														
Tại ngày 01/01/2022	27.590.091.408.674	-	38.346.991.415.914	2.725.304.070.124	73.550.280.615	4.457.329.704	3.731.434.078	68.744.125.939.109	3.731.434.078	-	-	-	-	69.668.655.524.082
Tại ngày 31/03/2022	27.449.997.873.046	-	39.476.260.722.335	2.663.823.634.073	70.343.276.732	4.791.689.275	3.438.328.621	69.668.655.524.082	3.438.328.621	-	-	-	-	69.668.655.524.082

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.748.460.798	85.631.659.415	349.941.539.189	618.321.659.402
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	12.787.608.580	12.787.608.580
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>	<b>182.748.460.798</b>	<b>85.631.659.415</b>	<b>362.729.147.769</b>	<b>631.109.267.982</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	24.445.778.365	53.245.431.303	3.914.604.839	81.605.814.507
- Khấu hao trong kỳ	709.035.195	2.926.343.494	42.519.981	3.677.898.670
- Biến động khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>	<b>25.154.813.560</b>	<b>56.171.774.797</b>	<b>3.957.124.820</b>	<b>85.283.713.177</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	158.302.682.433	32.386.228.112	346.026.934.350	536.715.844.895
Tại ngày 31/03/2022	157.593.647.238	29.459.884.618	358.772.022.949	545.825.554.805

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	55.702.700.965	643.117.444.349	698.820.145.314
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
Chuyển từ TSCĐ sang	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/03/2022</b>	<b>55.702.700.965</b>	<b>643.117.444.349</b>	<b>698.820.145.314</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	150.609.390.191	150.609.390.191
Khấu hao trong kỳ	-	8.075.380.134	8.075.380.134
Chuyển từ TSCĐ sang	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/03/2022</b>	<b>-</b>	<b>158.684.770.325</b>	<b>158.684.770.325</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	55.702.700.965	492.508.054.158	548.210.755.123
Tại ngày 31/03/2022	55.702.700.965	484.432.674.024	540.135.374.989



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.646.342.339.253	166.355.835.146	867.387.279.680	322.302.941.827	168.993.792.300	3.171.382.188.206
Tăng trong kỳ	214.817.673.259	19.982.745.730	163.675.483.244	-	2.691.767.104	401.167.669.337
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.812.301.175	4.697.304.693	-	7.841.030.112	14.350.635.980
Biến động khác	319.185.537.836	699.140	(319.276.446.927)	-	922.414.621	832.204.670
Thanh lý						
Phân bổ trong kỳ	(11.877.910.760)	(31.613.071.874)	(36.836.971.516)	(4.006.983.041)	(23.511.301.422)	(107.846.238.613)
Số dư tại ngày 31/03/2022	2.168.467.639.588	156.538.509.317	679.646.649.174	318.295.958.786	156.937.702.715	3.479.886.459.580

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**11. Lợi thế thương mại**

Công ty	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	35.429.000.000	59.880.000.000	36.926.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.075.950.665</b>	<b>35.624.950.665</b>	<b>60.075.950.665</b>	<b>37.121.950.665</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nội nước**

	Tại ngày 01/01/2022		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 31/03/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	VND	VND	VND	VND	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	57.732.566.179	147.582.479.332	(176.154.925.028)	425.650.100	29.160.120.483		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	89.478.192.885	2.306.727.460.084	(2.328.701.039.072)	478.701.807	67.504.613.897		
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	3.000.000	20.332.960.380	63.710.615.346	(58.623.413.942)	-	25.417.161.784		
Thuế xuất nhập khẩu	482.959.432	384.187.170	117.645.995.110	(117.397.416.988)	8.288.807	158.094.667		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.940.385.310	601.813.986.413	567.993.528.790	(578.723.718.398)	8.470.578.477	585.613.989.972		
Thuế thu nhập cá nhân	19.988.250	20.542.730.975	55.741.225.108	(73.795.637.463)	4.618.068.615	7.086.398.985		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	453.045.073	31.949.534.397	(28.617.013.785)	-	3.785.565.685		
Thuế tài nguyên	1.956.526.626	3.379.814.291	38.241.463.927	(28.038.084.192)	1.934.387.586	13.561.054.986		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	452.862.462	11.353.424	27.174.115.798	(24.700.936.753)	442.431.162	2.474.101.169		
Các loại thuế, phí khác	9.068.480	1.893.404.331	40.422.837.572	(36.738.216.402)	9.068.480	5.578.025.501		
<b>Tổng</b>	<b>17.769.142.467</b>	<b>796.022.241.121</b>	<b>3.397.189.255.464</b>	<b>(3.451.490.402.023)</b>	<b>16.387.175.034</b>	<b>740.339.127.129</b>		

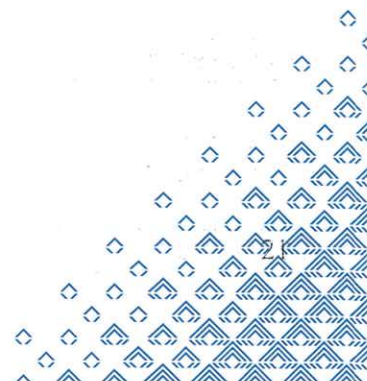
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**13. Chi phí phải trả**

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	184.520.035.400	181.989.777.531
Chi phí khuyến mại	61.292.829.532	79.409.516.211
Các khoản khác	709.294.080.456	511.215.829.610
<b>Cộng</b>	<b>955.106.945.388</b>	<b>772.615.123.352</b>
<b>Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	357.400.444.015	374.407.940.262
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	37.500.000.000	36.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>394.900.444.015</b>	<b>410.407.940.262</b>

**14. Phải trả khác**

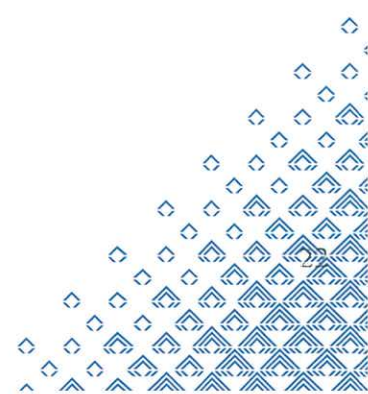
	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Lãi vay và cổ tức phải trả	8.372.612.646	19.465.085.385
Các khoản hỗ trợ khách hàng	51.376.525.180	150.245.690
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	68.024.269.088	62.206.016.627
Các khoản phải trả khác	863.855.001.291	965.337.160.377
<b>Cộng</b>	<b>991.628.408.205</b>	<b>1.047.158.508.079</b>
<b>Phải trả khác dài hạn</b>		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	35.217.235.779	34.943.752.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.993.296.552	28.083.309.216
<b>Cộng</b>	<b>64.210.532.331</b>	<b>63.027.061.241</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**15. Dự phòng phải trả**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.088.201.631	4.755.735.476
<b>Cộng</b>	<b>4.088.201.631</b>	<b>4.755.735.476</b>
<b>Dự phòng phải trả dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	14.560.881.877	14.173.712.215
Ký quỹ phục hồi môi trường	37.096.894.043	35.137.040.401
<b>Cộng</b>	<b>51.657.775.920</b>	<b>49.310.752.616</b>



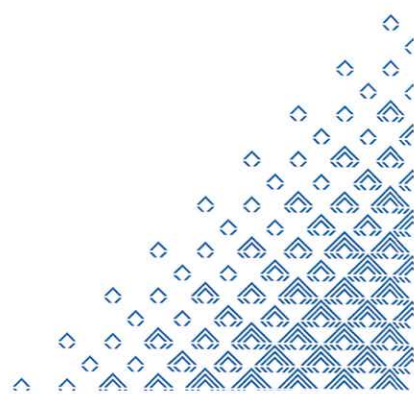


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111		
Góp vốn	-	-	-	-	-	10.630.000.000	10.630.000.000		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	34.478.143.197.460	42.811.733.838	34.520.954.931.298		
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(1.681.609.544)	(1.681.609.544)		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	-	-	(11.596.400.470.000)	-	-		
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.656.641.329.500)	(43.147.732.864)	(1.699.789.062.364)		
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(306.000.000.000)	-	(306.000.000.000)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(941.766.885.013)	(1.099.172.400)	(942.866.057.413)		
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-		
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(7.494.329.924)	-	-	(7.494.329.924)		
Biến động khác	-	-	(10.092.308.034)	-	(2.715.175.320)	(107.183.371)	(12.914.666.725)		
Số dư tại ngày 31/12/2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	923.549.304.122	(1.925.960.852)	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.439		







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	923.549.304.122	(1.925.960.852)	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.435
Góp vốn	-	-	-	-	-	525.000.000	525.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.216.960.357.730	(10.630.000.907)	8.206.330.356.823
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	5.893.596	5.893.596
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(64.438.000)	-	(64.438.000)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Anh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	14.269.431.551	1.978.207.628	-	16.247.639.179
Biến động khác	-	-	(45.732.000.000)	-	-	-	(45.732.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	877.817.304.122	12.343.470.699	49.982.300.098.270	144.689.613.676	98.957.937.963.037

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu**

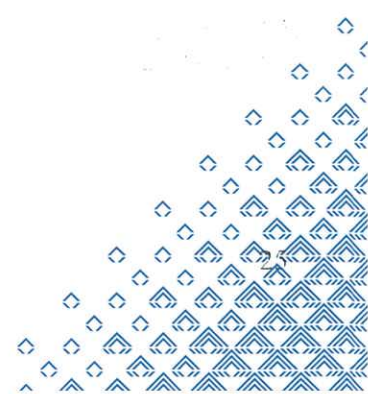
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	11.596.400.470.000
Vốn góp cuối kỳ	44.729.227.060.000	44.729.227.060.000

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	4.472.922.706	4.472.922.706
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	4.472.922.706
<b>Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	4.472.922.706	4.472.922.706
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	4.472.922.706
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	877.817.304.122	923.549.304.122
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.273.079.698.525	1.740.567.096.715



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

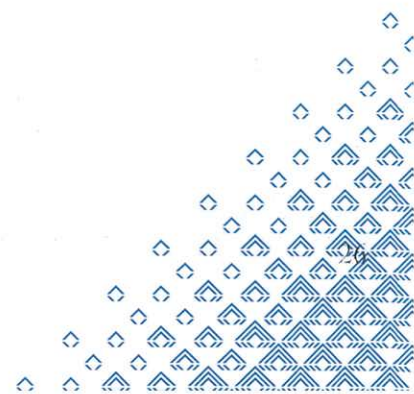
	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Bán hàng	44.315.537.789.344	31.122.656.976.508
Cung cấp dịch vụ	71.874.945.593	249.478.211.040
Bán và cho thuê bất động sản	17.266.133.350	86.876.968.354
<b>Cộng</b>	<b>44.404.678.868.287</b>	<b>31.459.012.155.902</b>

**Doanh thu thuần theo khu vực địa lý:**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Nước ngoài	8.763.737.001.401	7.583.610.010.948
Trong nước	35.294.409.669.625	23.593.264.676.672
<b>Cộng</b>	<b>44.058.146.671.026</b>	<b>31.176.874.687.620</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	337.691.900.051	270.199.281.509
Giảm giá hàng bán	417.708.902	365.204.395
Hàng bán bị trả lại	8.422.588.308	11.572.982.378
<b>Cộng</b>	<b>346.532.197.261</b>	<b>282.137.468.282</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3. Giá vốn hàng bán**

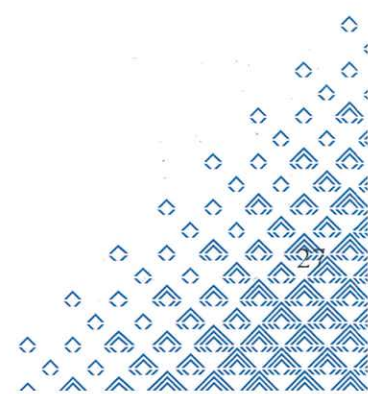
	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	33.875.269.624.649	22.716.237.716.060
Dịch vụ đã cung ứng	64.138.591.613	232.367.690.435
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	10.412.073.541	45.227.342.086
<b>Cộng</b>	<b>33.949.820.289.803</b>	<b>22.993.832.748.581</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	416.511.394.340	229.366.308.256
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	502.576.837.439
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	351.996.953.509	149.128.146.701
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.117.736	16.853.477.107
Doanh thu hoạt động tài chính khác	416.022.523	382.526.146
<b>Cộng</b>	<b>768.925.488.108</b>	<b>898.307.295.649</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	596.932.887.294	621.546.963.567
Chiết khấu thanh toán	2.376.585	15.959.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	323.351.459.375	129.906.402.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	150.785.038.277	6.685.841.555
Chi phí tài chính khác	40.070.807.373	9.612.858.379
<b>Cộng</b>	<b>1.111.142.568.904</b>	<b>767.768.026.036</b>



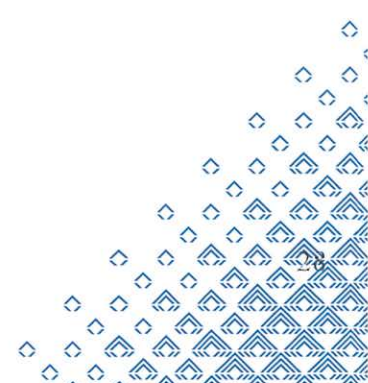
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. Chi phí bán hàng**

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Chi phí quảng cáo	15.369.752.463	16.619.366.439
Chi phí nhân viên	33.056.353.732	27.775.230.593
Chi phí khấu hao	8.972.201.512	8.558.330.609
Chi phí vận chuyển	199.594.011.436	161.191.115.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	319.988.949.910	200.131.455.191
<b>Cộng</b>	<b>576.981.269.053</b>	<b>414.275.498.764</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	1.497.000.000	1.497.000.000
Chi phí nhân viên	82.509.422.294	70.900.908.645
Chi phí khấu hao	21.490.715.074	19.667.821.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	158.082.127.306	114.211.710.191
<b>Cộng</b>	<b>263.579.264.674</b>	<b>206.277.440.053</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

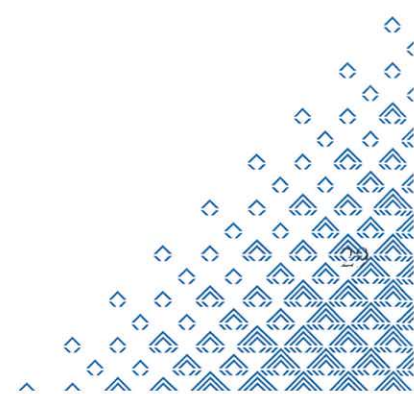
### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Quý I năm 2022</b>					
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42.381.118.344.045	1.627.981.917.629	49.046.409.352	-	44.058.146.671.026
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	6.785.085.812.906	133.321.000	8.122.413.797	(6.793.341.547.703)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>49.166.204.156.951</b>	<b>1.628.115.238.629</b>	<b>57.168.823.149</b>	<b>(6.793.341.547.703)</b>	<b>44.058.146.671.026</b>
<b>Kết quả</b>					
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.996.043.615.266</b>	<b>(45.134.328.216)</b>	<b>42.065.417.970</b>	<b>931.429.074.623</b>	<b>8.924.403.779.643</b>
Thu nhập khác	191.794.001.385	419.526.164	363.991.339	(24.475.500)	192.553.043.388
Chi phí khác	195.187.252.410	977.465.403	284.360.901	(1.596.111.590)	194.852.967.124
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận</b>	<b>7.992.650.364.241</b>	<b>(45.692.267.455)</b>	<b>42.145.048.408</b>	<b>933.000.710.713</b>	<b>8.922.103.855.907</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	551.833.141.040	5.375.303.769	10.685.384.875	-	567.893.829.684
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(36.643.693.052)	4.715.670.727	(1.125.299.071)	180.932.990.796	147.879.669.400
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận</b>	<b>7.477.460.916.253</b>	<b>(55.783.241.951)</b>	<b>32.584.962.604</b>	<b>752.067.719.917</b>	<b>8.206.330.356.823</b>

**Tại ngày 31/03/2022**

<b>Tài sản bộ phận</b>	242.722.090.529.516	6.031.280.101.607	7.765.047.626.080	(70.671.309.062.732)	<b>185.847.109.194.471</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>242.722.090.529.516</b>	<b>6.031.280.101.607</b>	<b>7.765.047.626.080</b>	<b>(70.671.309.062.732)</b>	<b>185.847.109.194.471</b>
<b>Công nợ bộ phận</b>	90.406.128.947.494	2.062.239.238.065	1.221.187.130.103	(6.800.384.084.228)	<b>86.889.171.231.434</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>90.406.128.947.494</b>	<b>2.062.239.238.065</b>	<b>1.221.187.130.103</b>	<b>(6.800.384.084.228)</b>	<b>86.889.171.231.434</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Tài sản cố định hữu hình	89.588.989.728.258	3.888.607.751.313	466.104.745.764	(351.488.711.628)	<b>93.592.213.513.707</b>
Tài sản cố định vô hình	611.081.710.434	17.923.676.721	1.186.065.460	917.815.367	<b>631.109.267.982</b>
<b>Khấu hao</b>					
Tài sản cố định hữu hình	(21.873.740.570.203)	(1.735.421.418.144)	(283.292.800.511)	(31.103.200.767)	<b>(23.923.557.989.625)</b>
Tài sản cố định vô hình	(80.084.304.455)	(4.439.609.559)	(1.166.287.234)	406.488.071	<b>(85.283.713.177)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép		Nông nghiệp		Kinh doanh bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Quý I năm 2021</b>										
<b>Doanh thu</b>										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.803.567.229.477	2.248.255.825.899	125.051.632.244	-	-	31.176.874.687.620				
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	5.238.257.946.038	168.511.247	7.516.738.577	(5.245.943.195.862)	-	-				
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>34.041.825.175.515</b>	<b>2.248.424.337.146</b>	<b>132.568.370.821</b>	<b>(5.245.943.195.862)</b>	<b>31.176.874.687.620</b>					
<b>Kết quả</b>										
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.342.668.404.893</b>	<b>417.684.430.535</b>	<b>50.060.107.848</b>	<b>(127.076.192.386)</b>	<b>7.683.336.750.890</b>					
Thu nhập khác	157.656.932.330	1.233.931.738	158.402.372	-	159.049.266.440					
Chi phí khác	152.024.654.853	69.857.892	78.310.094	-	152.172.822.839					
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận</b>	<b>7.348.300.682.370</b>	<b>418.848.504.381</b>	<b>50.140.200.126</b>	<b>(127.076.192.386)</b>	<b>7.690.213.194.491</b>					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	766.534.990.901	27.655.697.516	11.563.023.780	-	805.753.712.197					
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(83.995.643.379)	(814.990.391)	(1.588.519.157)	(34.700.410.747)	(121.099.563.674)					
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận</b>	<b>6.665.761.334.848</b>	<b>392.007.797.256</b>	<b>40.165.695.503</b>	<b>(92.375.781.639)</b>	<b>7.005.559.045.968</b>					
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>										
<b>Tài sản bộ phận</b>										
Tổng tài sản	189.527.422.505.800	6.585.554.904.698	3.584.812.464.813	(60.715.520.230.601)	138.982.269.644.710					
Công nợ bộ phận	80.820.435.972.955	2.486.519.413.400	1.678.833.452.942	(12.225.079.553.391)	72.760.709.285.906					
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>80.820.435.972.955</b>	<b>2.486.519.413.400</b>	<b>1.678.833.452.942</b>	<b>(12.225.079.553.391)</b>	<b>72.760.709.285.906</b>					
Nguyên giá										
Tài sản cố định hữu hình	81.476.888.105.507	3.723.444.526.312	455.171.504.215	(338.373.833.288)	85.317.130.302.746					
Tài sản cố định vô hình	243.831.993.092	17.583.676.721	1.186.065.460	917.815.367	263.519.550.640					
Khấu hao										
Tài sản cố định hữu hình	(16.294.853.117.620)	(1.262.131.732.547)	(250.505.907.283)	(109.051.040.872)	(17.916.541.798.322)					
Tài sản cố định vô hình	(66.608.577.433)	(3.853.328.607)	(1.090.096.613)	(103.372.561)	(71.655.375.214)					



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý I năm 2022 là 8.206 tỷ đồng, tăng 1.200 tỷ đồng tương ứng 17,13% so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I năm 2021 là 7.006 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng so với cùng kỳ, giá vốn tốt, giá bán tốt.

Hưng Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

